FireAnt

CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,400
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
P/E	27.6
EPS	149

	YTD	1T	3T	6T
S72	2.5%	7.9%	2.5%	-19.6%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

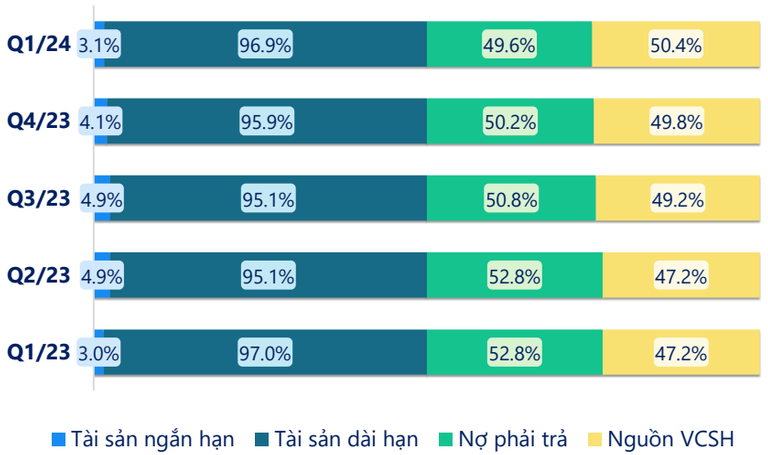

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

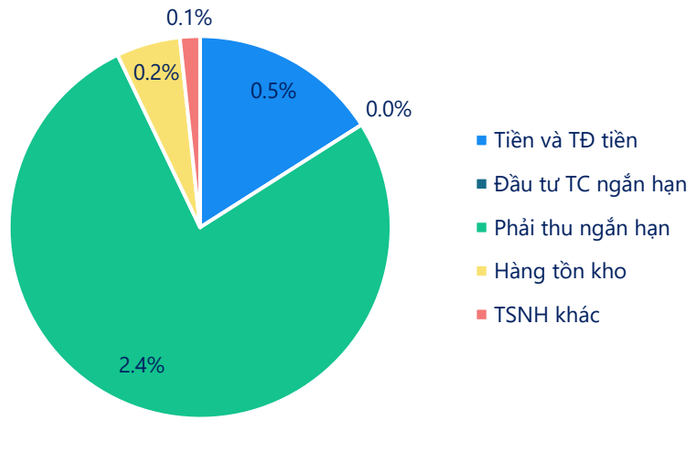

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

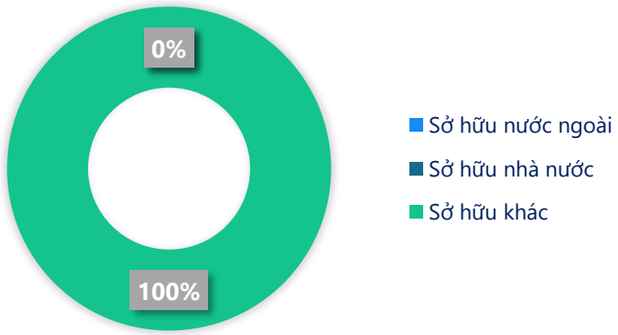

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

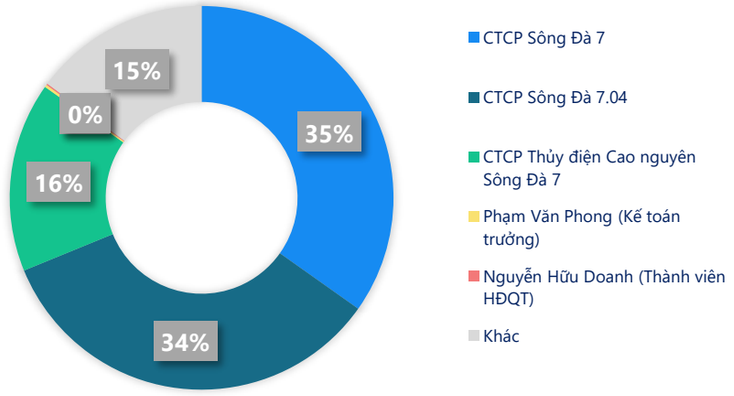

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

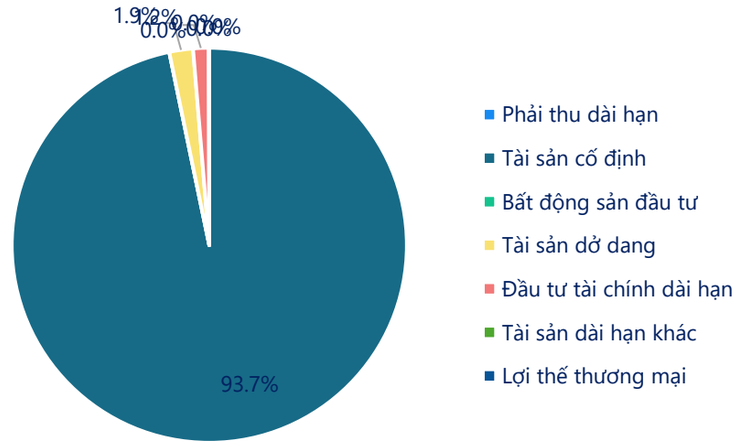

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Tiền và tương đương tiền

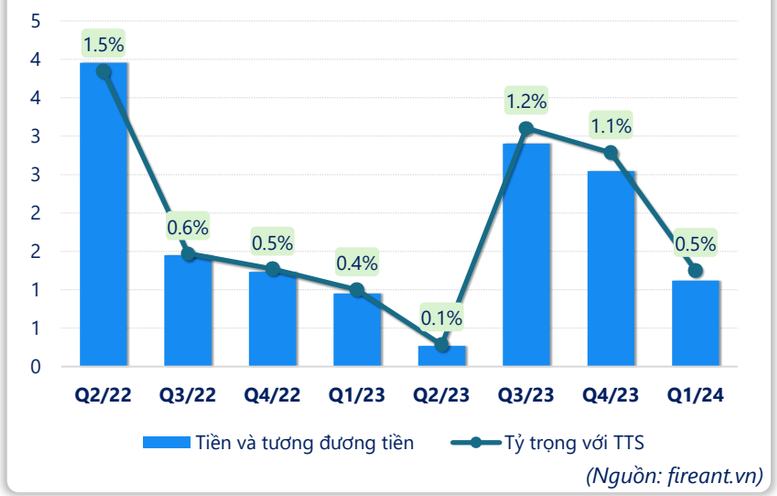

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

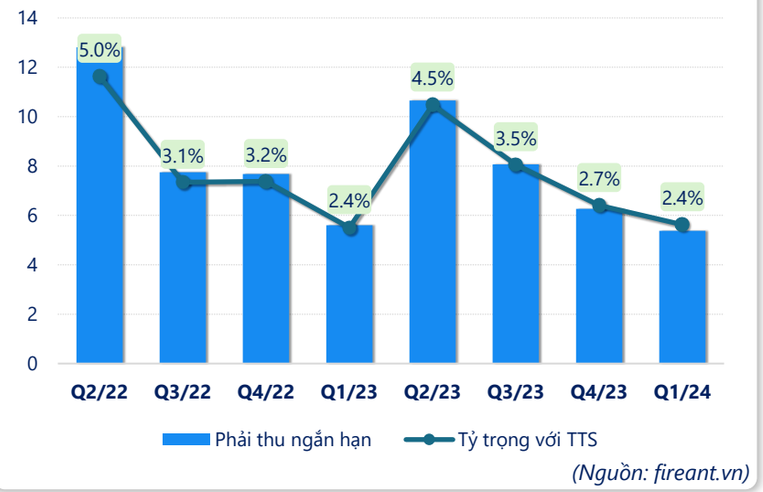

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

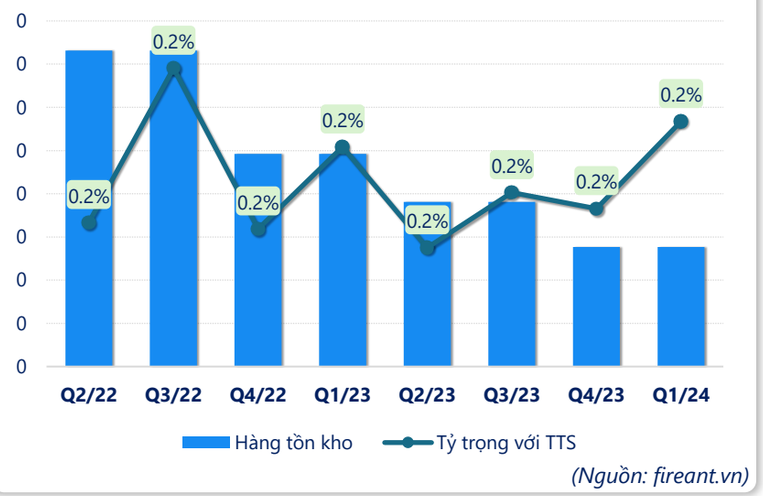

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

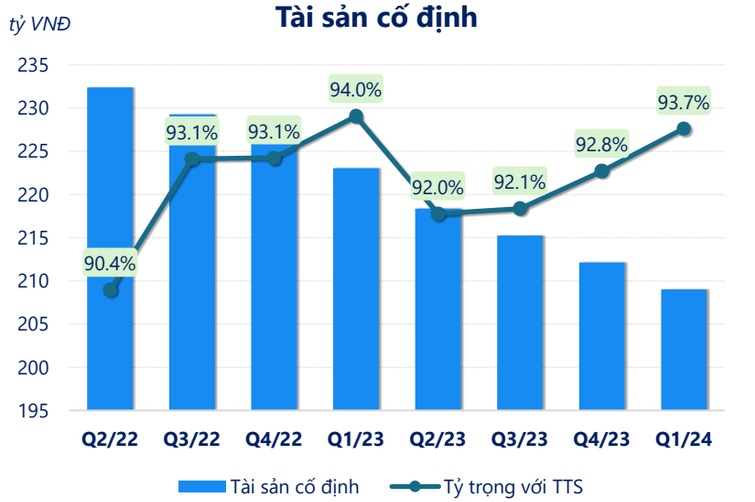

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

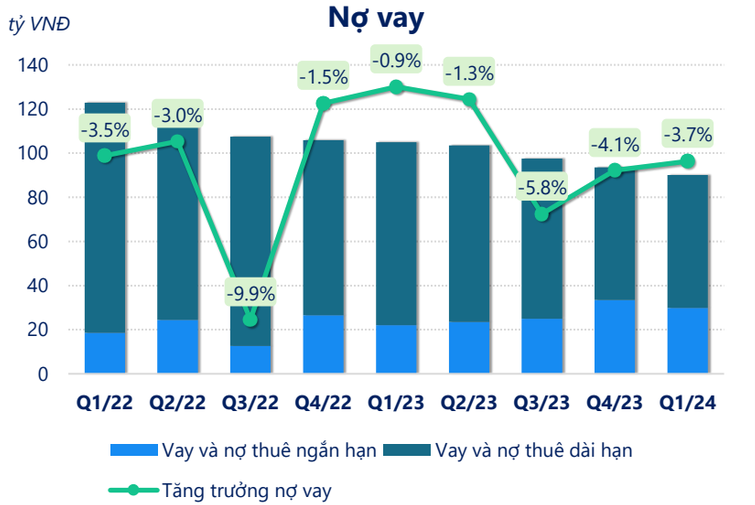

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

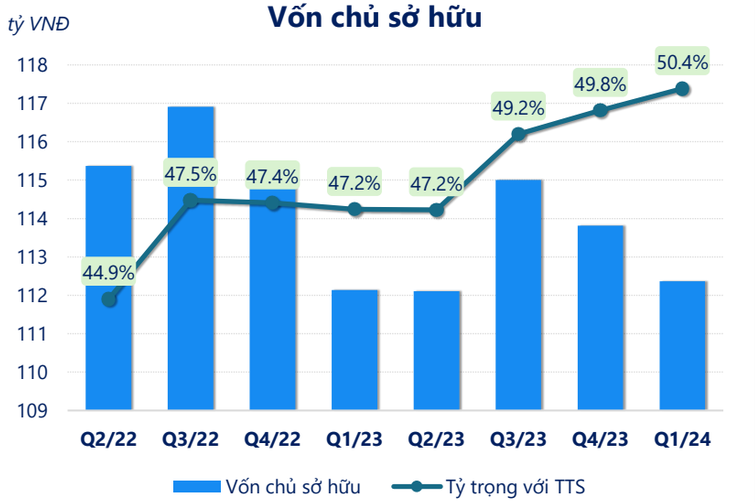

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Kết quả kinh doanh

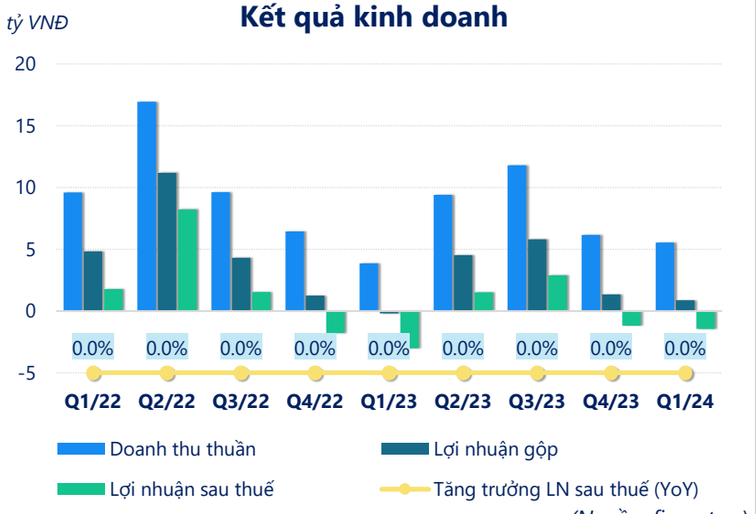

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

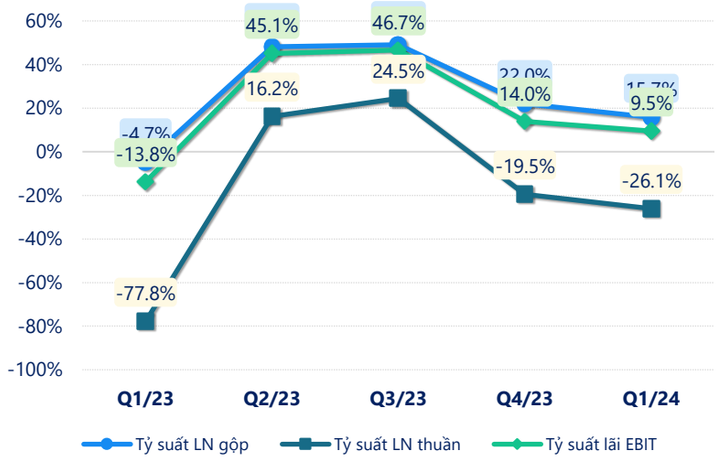

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

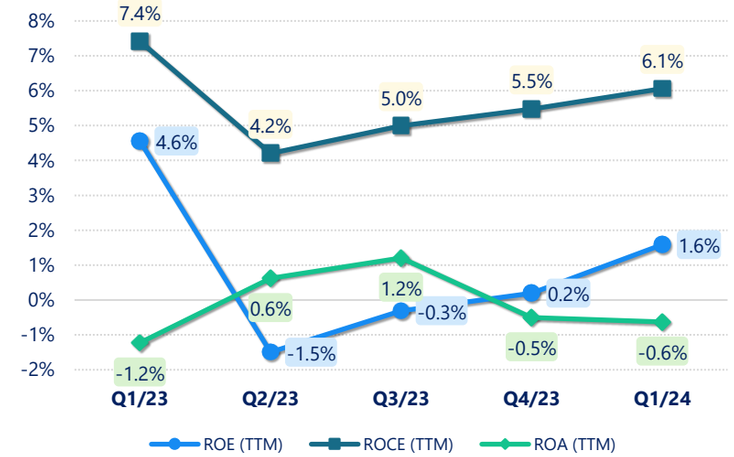

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

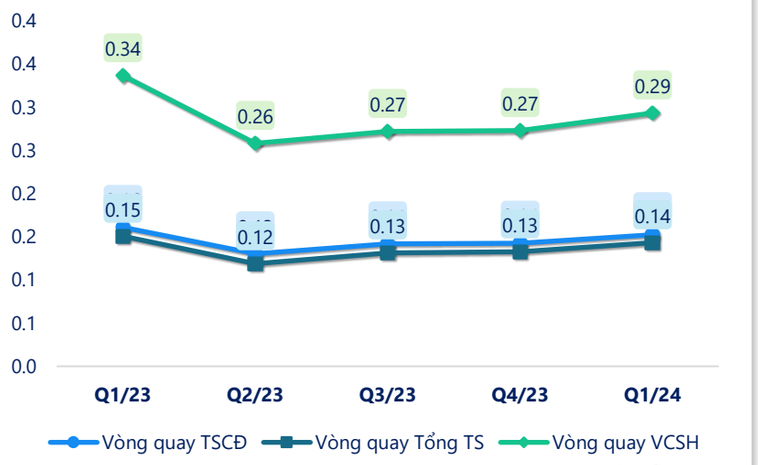

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

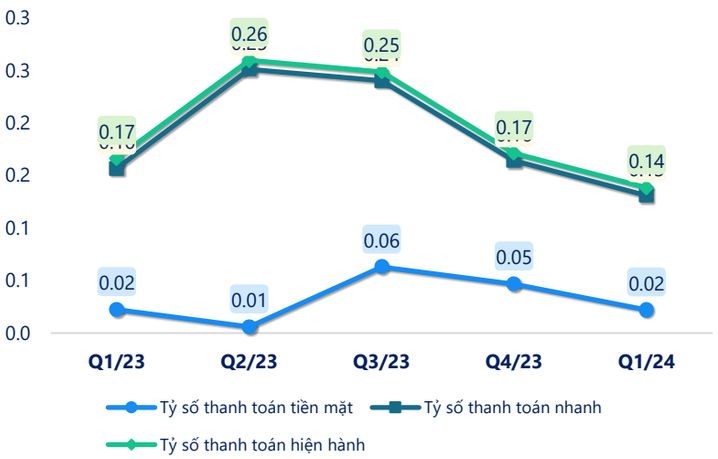

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

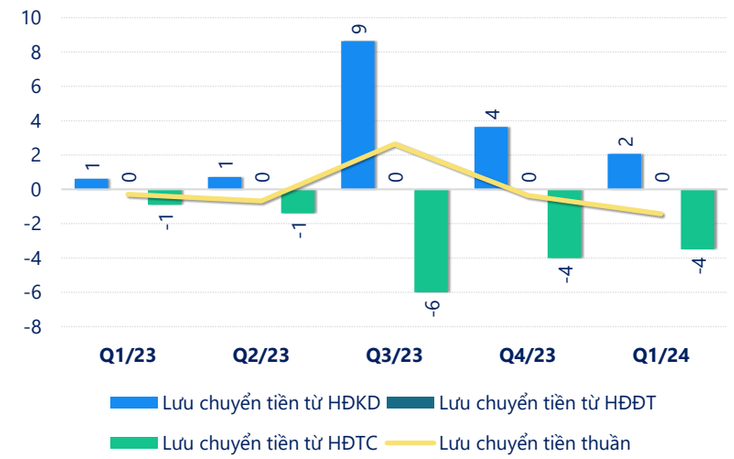

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**223**	**228**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	6.99	9.32	-25.0%
Tiền và tương đương tiền	1.12	2.54	-56.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.38	6.40	-15.9%
Hàng tồn kho	0.38	0.38	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0	
Tài sản dài hạn	**216**	**219**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	209	212	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.19	4.19	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.74	2.74	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.11**	**0.10**	**2.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	111	115	-3.5%
Nợ ngắn hạn	**50.5**	**54.5**	**-7.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.9	33.4	-10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.78	5.92	-2.2%
Nợ dài hạn	60.1	60.1	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	60.1	60.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**112**	**114**	**-1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**112**	**114**	**-1.3%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	3.86	9.41	11.8	6.16	5.54
Giá vốn hàng bán	4.04	4.88	6.01	4.81	4.67
Lợi nhuận gộp	-0.18	4.53	5.80	1.36	0.87
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	2.47	2.71	2.62	2.05	1.97
Chi phí lãi vay	2.47	2.71	2.62	2.05	1.97
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.35	0.29	0.29	0.51	0.35
LN thuần từ HĐKD	-3.00	1.53	2.89	-1.20	-1.44
Lợi nhuận khác	0	0.00	0	0.01	0.00
LN trước thuế	-3.00	1.53	2.89	-1.19	-1.45
Lợi nhuận sau thuế	-3.00	1.53	2.89	-1.19	-1.45
LNST của CĐ cty mẹ	-3.00	1.53	2.89	-1.19	-1.45

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.62	0.72	8.63	3.64	2.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.90	-1.40	-6.00	-4.00	-3.50
Tiền đầu kỳ	1.23	0.95	0.27	2.90	2.54
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.28**	**-0.68**	**2.64**	**-0.36**	**-1.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.95	0.27	2.90	2.54	1.12

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic